TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **46**/2023/QĐST-DS	*P, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 275/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị G, sinh năm 1977. Địa chỉ: số 7/5, ấp A T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị G là ông Trần Chí T, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp TL2, xã TT, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: số 145/4 ấp A Th, xã A T, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện tại: tổ 4, ấp AK, xã MA, huyện P, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: số 145/4 ấp A T, xã AT , huyện P, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện tại: tổ 4, ấp A K, xã M A, huyện P, tỉnh Bến Tre (Ông Đ ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Trần Thị T và ông Phạm Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị G tổng số tiền nợ là 752.325.000 (Bảy trăm năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 630.000.000 đồng; Tiền lãi là 122.325.000 đồng.

Thời hạn thực hiện trả: Khi Quyết định có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Tvà ông Phạm Văn Đ phải liên đới chịu: 8.523.250 đồng (Tám triệu năm trăm hai mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

- Bà Trần Thị G chịu: 8.523.250 (Tám triệu năm trăm hai mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000798 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho bà Trần Thị G số tiền 9.266.750 (Chín triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí còn lại theo biên lai thu số 0000798 ngày 03/11/2022.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:</u>

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, T cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).